

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 01 - 2018
V/v tranh chấp xin ly hôn giữa
chị K và anh T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Trần Thanh Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 141/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thúy K**, sinh năm 1980

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Chị K có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Thúy K trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Trần Văn T chung sống với nhau vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập địa phương và đã được UBND

xã Tây Yên A, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyển số 01/2007 ngày 17/4/2007. Cuộc sống vợ chồng thật sự hạnh phúc được khoảng 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là anh T đi làm không đem tiền về lo cho vợ con, làm có bao nhiêu thì anh ăn nhậu hết, mỗi khi đi nhậu về anh thường đánh đập vợ con vì thương con nên chị cố gắng nhẫn nhịn để mong anh sửa đổi như anh vẫn tính nào tạt nẩy nên đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và vợ chồng đã thật sự ly thân từ tháng 02/2017 cho đến nay.

Về con chung: Chị K và anh T có 01 đứa con chung tên Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005, hiện đang sống với chị K. Khi ly hôn, chị K yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản và nợ: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra chị K không yêu cầu gì thêm.

Anh Trần Văn T có ý kiến như sau:

Về thời gian anh T và chị K chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn; vợ chồng có 01 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng và mâu thuẫn vợ chồng và thời gian vợ chồng ly thân là đúng như ý kiến của K trình bày nêu trên. Từ trước đến nay đi làm anh T cũng ít khi đem tiền về lo cho vợ con, thường đi nhậu với bạn bè và có đánh chị K 02 đến 03 lần, đánh bằng tay, hiện tại anh T vẫn còn thương chị K nên xin được hàn gắn lại, không đồng ý ly hôn với chị K.

- Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh tự nguyện giao con Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005 cho K tiếp tục nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con cùng chị K sau khi vợ chồng ly hôn.

- Về tài sản và nợ: Vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh T không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; giấy chứng nhận kết hôn tên Nguyễn Thị Thúy K và Trần Văn T; giấy khai sinh tên Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005; giấy chứng minh nhân

dân tên Nguyễn Thị Thúy K và sổ hộ khẩu gia đình; giấy chứng minh nhân dân tên Trần Văn T; bản tự khai đề ngày 14/10/2017 ký tên Trần Văn T; biên bản xác minh đề ngày 22/11/2017.

Kết quả thu thập chứng cứ: Theo biên bản xác minh ngày 22/11/2017 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp N, xã T.A cho thấy anh T và chị K đã ly thân hơn 01 năm nay, do đời sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cự cãi, bất hòa nên vợ chồng sống ly thân và không ai còn quan tâm đến ai. Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Thị Minh T1 hiện đang sống với chị K.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Chị K và anh T đều thống nhất về nội dung các vấn đề liên quan đến mối quan hệ hôn nhân giữa anh chị như: Việc thời gian xác lập quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ.

Tuy nhiên, do anh chị đã hàn gắn mối quan hệ hôn nhân khi có mâu thuẫn nhưng không hiệu quả từ đó chị K yêu cầu xin ly hôn với anh T, anh T không đồng ý vì cho rằng còn thương chị K. Ngoài ra, các đương sự không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị K giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thúy K đối với anh Trần Văn T là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị K và anh T giao cháu Trần Thị Minh Thư, sinh ngày 15/5/2005 cho chị K tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và theo nguyện vọng của cháu Thư là phù hợp theo quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị K xin ly hôn với anh T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1

Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không lý cho nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị K kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T.A số 16 quyển số 01/2007 ngày 17/4/2007 theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa anh T và chị K là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị K xin được ly hôn với anh T, còn anh T thì không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh chị được pháp luật thừa nhận từ ngày 17/4/2007, quá trình chung sống anh chị sống hạnh phúc được khoảng 08 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T thường đi nhậu với bạn bè về đánh chị K 02 đến 03 lần, khi đi làm ít đem tiền về lo cho vợ con. Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng vẫn không có kết quả, chị K vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T. Tại phiên hòa giải mặc dù anh T không đồng ý ly hôn với chị K, nhưng bản thân anh T cũng thừa nhận trong thời gian chung sống thường xuyên đi uống rượu và có đánh chị K 02 đến 03 lần và đi làm ít đem tiền về lo cho vợ con, nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và thực tế anh chị đã thật sự ly thân nhau từ tháng 02 năm 2017 đến nay, cho thấy tình trạng hôn nhân giữa hai người đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của chị K là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần xem xét chấp nhận.

[4] Về quan hệ con chung: Chị K và anh T cùng thống nhất xác định vợ chồng có một đứa con chung tên Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005, hiện nay đang sống với chị K, nếu Tòa án xử cho chị K ly hôn với anh T thì anh T đồng ý giao con Trần Thị Minh T1 cho chị K tiếp tục nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của cháu T1. Anh T không cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Minh T1 cùng chị K và chị K cũng không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị do cuộc sống hiện tại của chị rất ổn định (thợ may) nên HĐXX không đề cập xem xét giải quyết. Thấy rằng đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, không trái đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản và nợ: Chị K và anh T thống nhất xác định không có tài sản và nợ chung, nên HĐXX không đề cập xem xét trong vụ án này.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị K là nguyên đơn nên chịu T bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Thúy K có nghĩa vụ nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006988 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến khi xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, HTND, đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của của chị Nguyễn Thị Thúy K đối với anh Trần Văn T là có căn cứ chấp nhận theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận ý kiến của chị K và anh T giao cháu Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005 cho chị K tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục và theo nguyện vọng của cháu Thư là phù hợp theo quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thúy K và anh Trần Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyển số 01/2007 do UBND xã T.A, huyện A, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 17/4/2007 hết hiệu lực kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Minh T1, sinh ngày 15/5/2005 cho chị K tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu T1. Do chị K không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và nợ: Chị K và anh T xác định không có tài sản chung và không nợ, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thúy K có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0006988 ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị K đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, báo cho chị K biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã T.A;
- huyện A, tỉnh Kiên Giang;
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chon